

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANH QUỐC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANH QUỐC VIỆT NAM
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: BUV
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung Ương và phân hiệu): Không có
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.buv.edu.vn/en/>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02216250250
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://www.buv.edu.vn/tuyen-sinh/>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
 - 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://www.buv.edu.vn/chuong-trinh-cu-nhan/>
 - 7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://www.buv.edu.vn/legal-and-compliance/>
 - 7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://www.buv.edu.vn/doi-ngu-giang-vien/>
 - 7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://www.buv.edu.vn/khuon-vien-truong/>
 - 7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://www.buv.edu.vn/legal-and-compliance/>
 - 7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://www.buv.edu.vn/legal-and-compliance/>
 - 7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://www.buv.edu.vn/legal-and-compliance/>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh Việt Nam đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, và thí sinh quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển;

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

Thí sinh phải đạt điểm tốt nghiệp kỳ thi THPT quốc gia năm 2025 hoặc các năm trước đó.

- Với chương trình liên kết: Thí sinh phải đạt trình độ IELTS 6.0 (không kỹ năng nào dưới 5.5) hoặc yêu cầu đầu vào của Chương trình liên kết đào tạo.

- Với chương trình cấp bằng bởi trường Đại học Anh Quốc Việt Nam: Thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh IELTS 4.5 (không kỹ năng nào dưới 4.0) hoặc các yêu cầu tiếng Anh khác của chương trình.

- Điểm trúng tuyển:

Thí sinh phải đạt điểm tốt nghiệp kỳ thi THPT quốc gia năm 2025 hoặc các năm trước đó. Đối với tham gia kì thi THPT quốc gia năm 2025, thí sinh phải có tổng điểm xét tốt nghiệp từ 5,0 điểm trở lên và không có môn nào xét tốt nghiệp thấp hơn hoặc bằng 01 điểm.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Kinh doanh và quản lý			490		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.1	73401011	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	60	409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (409) 410 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (410) 411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411) 413 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển (413) 500 - Sử dụng phương thức khác (500)	
1.2	7340101	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	430	409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (409) 410 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						quốc tế để xét tuyển (410) 411 – Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411) 413 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển (413) 500 - Sử dụng phương thức khác (500)	
2		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			40		
2.1	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	40	409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (409) 410 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (410)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						411 – Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411) 413 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển (413) 500 - Sử dụng phương thức khác (500)	
3		Nghệ thuật			55		
3.1	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	55	409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (409) 410 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (410) 411 – Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411) 413 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						THPT với phỏng vấn để xét tuyển (413) 500 - Sử dụng phương thức khác (500)	
4		Khoa học xã hội và hành vi			45		
4.1	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	45	409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (409) 410 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (410) 411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411) 413 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển (413)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						500 - Sử dụng phương thức khác (500)	
5		Máy tính và công nghệ thông tin			75		
5.1	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	75	409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (409) 410 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (410) 411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411) 413 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển (413) 500 - Sử dụng phương thức khác (500)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

6. Tổ chức tuyển sinh:

Tất cả thông tin liên quan đến thời gian tuyển sinh năm 2025 được công khai trên trang web của BUV.

Hình thức và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thông tin liên quan đến hình thức và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển được công khai tại:
<https://www.buv.edu.vn/admissions/undergraduate/>

- Trực tiếp: Thí sinh nộp hồ sơ bản cứng tại BUV

- Gián tiếp: Thí sinh nộp hồ sơ bản mềm thông qua trang web của BUV

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 2.000.000 VNĐ/thí sinh

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

BUV cam kết đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định pháp luật hiện hành của nhà nước, quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

ST T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	408, 409, 410, 411, 413, 500	70	60	0	31	42	0	
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	408, 409, 410, 411, 413, 500	485	391	0	430	391	0	

ST T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
3	73401011	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	408, 409, 410, 411, 413, 500	75	68	0	63	51	0	
4	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	408, 409, 410, 411, 413, 500	55	53	0	55	44	0	
5	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	408, 409, 410, 411, 413, 500	55	53	0	65	56	0	
6	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	408, 409, 410, 411, 413, 500	50	40	0	41	33	0	

III. CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			80
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			80
2.1	Thạc sĩ chính quy			12
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		12
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	12
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			68
2.2.1	Kinh doanh và quản lý	834		68
2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	68
B	ĐẠI HỌC			1979
3	Đại học chính quy			1979
3.1	Chính quy			296
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0

3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			296
3.1.2.1	Nghệ thuật	721		0
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	0
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.1.2.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		168
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	168
3.1.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		128
3.1.2.4.1	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	128
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			1683
3.5.1	Nghệ thuật	721		129
3.5.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	129
3.5.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		163
3.5.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	163
3.5.3	Kinh doanh và quản lý	734		1229
3.5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1229
3.5.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		162
3.5.4.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	162
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			

C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Cơ sở vật chất

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	160	12179.65
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2348
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	370
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	105
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	13	1402.19
1.5	Số phòng học đa phương tiện	86	4895.45
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	55	2871.01
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1117
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18	7446.01
	TỔNG	179	20742.66

3. Đội ngũ giảng dạy

3.1. Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
1	Pham Hai Chung	09/04/1982	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo		Tiến sĩ
2	Glancy Patricia Lee	24/08/1977	Sư phạm Tiếng Anh		Thạc sĩ
3	Hoàng Bảo Long	02/08/1993	Khoa học máy tính		Thạc sĩ
4	Romy Aiwa	15/11/1993	Quản trị du lịch và khách sạn		Tiến sĩ
5	Postma Darius	11/10/1974	Quản trị du lịch và khách sạn		Thạc sĩ
6	Kimber Simon Matthew Guy	30/06/1976	Quản trị du lịch và khách sạn		Tiến sĩ
7	Bui Hoang Ha Chau	08/02/1995	Kỹ thuật phần mềm		Thạc sĩ
8	Nguyen Anh Tuan	28/08/1985	Phân tích dữ liệu kinh doanh		Tiến sĩ
9	Nhu Huong Tra	28/12/1997	Thiết kế đồ họa		Thạc sĩ
10	Perkins Michael George	14/04/1987	Quản lý	Phó giáo sư	Tiến sĩ
11	Tsontos Konstantinos	08/04/1964	Quản lý		Thạc sĩ
12	Neale Jonathan Alexander	12/07/1960	Quản lý		Thạc sĩ
13	Maria Merola Giovanni	21/11/1964	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học		Tiến sĩ
14	Moody Paul David John	12/11/1961	Truyền thông đa phương tiện		Tiến sĩ
15	Thaiveppil Gopi Shruthi	04/08/1995	Thiết kế đồ họa		Thạc sĩ
16	Rodrigues Batista Huoston	04/12/1980	Khoa học máy tính và thông tin		Tiến sĩ

17	McGaughran Jamie Lee	28/02/1973	Sư phạm Tiếng Anh		Thạc sĩ
18	Ortega Alex Gaja	22/03/1990	Kiến trúc		Thạc sĩ
19	Gordon Daniel Raymond	22/08/1960	Khoa học quản lý	Giáo sư	Tiến sĩ
20	Adrian Williams Ross	13/05/1971	Nghệ thuật âm nhạc		Tiến sĩ
21	MacVaugh Jason Alexander	16/02/1978	Giáo dục học	Phó giáo sư	Tiến sĩ
22	Holloway David James	03/05/1991	Khoa học máy tính		Thạc sĩ
23	Bennett Rick	21/12/1963	Khoa học quản lý	Giáo sư	Tiến sĩ
24	John Kirrane Christopher	02/07/1960	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
25	Nagaraj Sriganeshvarun	03/04/1983	Truyền thông đa phương tiện		Tiến sĩ
26	Perumal Sasikumar	20/06/1987	Khoa học máy tính		Tiến sĩ
27	Bijalwan Anchit	14/01/1980	Khoa học máy tính	Phó giáo sư	Tiến sĩ
28	Bijalwan Jyotsna Ghildiyal	18/11/1983	Quản trị tài chính		Tiến sĩ
29	Marie Overcash Nicole	18/09/1984	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Thạc sĩ
30	Child Richard Paul	14/08/1973	Thiết kế đồ họa		Thạc sĩ
31	Schneiderman Sandra Natalie	30/05/1959	Giáo dục học		Thạc sĩ
32	Maredi Lamet Treasure Mahlatsi	19/03/1986	Kinh tế		Thạc sĩ
33	Subramaniam Kumarashvari	12/10/1973	Kinh tế và Quản lí		Tiến sĩ
34	Pillai Ajaykumar	22/12/1968	Tài chính và Kế toán		Thạc sĩ
35	Pfrommer Sven	11/10/1965	Thiết kế đồ họa		Thạc sĩ
36	de Chauillac Olivier Georges Yves Ma	10/08/1986	Quản trị du lịch và khách sạn		Thạc sĩ
37	Luu Thi Thao Nguyen	27/07/1987	Marketing và truyền thông		Tiến sĩ
38	Pereira Da Costa Cruz Ellen	29/04/1969	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Thạc sĩ
39	Harris John Mark Patrick	17/03/1962	Kinh tế		Thạc sĩ

40	William Batchelor Andrew	16/02/1957	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
41	Jardeleza Donie Sartorio	09/05/1978	Công nghệ thông tin		Tiến sĩ
42	Lomax Michael Alan	21/03/1991	Marketing và truyền thông		Thạc sĩ
43	Aslam Bilal	11/08/1985	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
44	Goodwin Natalie Sasha	07/05/1970	Giáo dục học		Thạc sĩ
45	Xie Tingting	22/12/1985	Marketing		Tiến sĩ
46	Đặng Quang Vinh	25/05/1987	Khoa học máy tính và thông tin		Tiến sĩ
47	Pham Thuy Duong	06/05/1996	Thiết kế đồ họa		Thạc sĩ
48	Al-Dulaimi Ali	28/10/1974	Kỹ thuật máy tính		Tiến sĩ
49	John Viju Prakash Maria	30/07/1984	Khoa học máy tính		Tiến sĩ
50	Maltezou Vivi	11/07/1981	Kinh tế và Quản lí		Tiến sĩ
51	Viol Maren	20/08/1986	Quản trị du lịch và khách sạn		Tiến sĩ
52	Nguyen Quang Minh Nguyet	25/09/1988	Báo chí		Thạc sĩ
53	Clarke Jed	08/06/1993	Sư phạm Tiếng Anh		Thạc sĩ
54	Wheaton Mark	28/02/1954	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
55	Hickerson Don	17/08/1968	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ
56	Bui Ngoc Mai	29/10/1994	Thống kê		Tiến sĩ
57	Harrison Fraser James	20/06/1991	Khoa học máy tính		Thạc sĩ
58	Tran Phuong Ha	26/03/2000	Kinh tế		Thạc sĩ
59	Weng Adrian Wee Tiong	27/04/1968	Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ
60	Robert Shiue William	24/12/1987	Marketing		Tiến sĩ
61	David Cooper Scott	19/04/1964	Thiết kế đồ họa		Thạc sĩ
62	Chaudhary Shashi Kant Prasad	06/05/1975	Kinh tế		Tiến sĩ
63	Yee Lai Chong	25/07/1976	Tài chính và Kế toán		Thạc sĩ

64	Tregubova Yulia	07/11/1982	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Tiến sĩ
----	-----------------	------------	---------------------------------	--	---------

3.2. Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
1	Kimber Simon Matthew Guy	30/06/1976	Quản trị du lịch và khách sạn		Tiến sĩ
2	Perkins Michael George	14/04/1987	Quản lý	Phó giáo sư	Tiến sĩ
3	Rodrigues Batista Huoston	04/12/1980	Khoa học máy tính và thông tin		Tiến sĩ
4	Gordon Daniel Raymond	22/08/1960	Khoa học quản lý	Giáo sư	Tiến sĩ
5	MacVaugh Jason Alexander	16/02/1978	Giáo dục học	Phó giáo sư	Tiến sĩ
6	John Kirrane Christopher	02/07/1960	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
7	Nagaraj Sriganeshvarun	03/04/1983	Truyền thông đa phương tiện		Tiến sĩ
8	Bijalwan Anchit	14/01/1980	Khoa học máy tính	Phó giáo sư	Tiến sĩ
9	Bijalwan Jyotsna Ghildiyal	18/11/1983	Quản trị tài chính		Tiến sĩ
10	Subramaniam Kumarashvari	12/10/1973	Kinh tế và Quản lí		Tiến sĩ
11	Luu Thi Thao Nguyen	27/07/1987	Marketing và truyền thông		Tiến sĩ
12	William Batchelor Andrew	16/02/1957	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
13	Aslam Bilal	11/08/1985	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
14	Xie Tingting	22/12/1985	Marketing		Tiến sĩ
15	Al-Dulaimi Ali	28/10/1974	Kỹ thuật máy tính		Tiến sĩ
16	Maltezou Vivi	11/07/1981	Kinh tế và Quản lí		Tiến sĩ
17	Viol Maren	20/08/1986	Quản trị du lịch và khách sạn		Tiến sĩ
18	Wheaton Mark	28/02/1954	Tài chính và Kế toán		Tiến sĩ
19	Bui Ngoc Mai	29/10/1994	Thống kê		Tiến sĩ
20	Weng Adrian Wee Tiong	27/04/1968	Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ

21	Robert Shiue William	24/12/1987	Marketing		Tiến sĩ
22	Chaudhary Shashi Kant Prasad	06/05/1975	Kinh tế		Tiến sĩ
23	Tregubova Yulia	07/11/1982	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Tiến sĩ

3.3 Giáo viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Brink Gerna	06/11/1986	10/10/2025		Thạc sĩ	Kiến trúc
2	Ramos Enricuso Adonis	19/11/1987	03/09/2025		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
3	T Parkins James	05/12/1969	31/08/2025		Thạc sĩ	Kinh tế
4	Psomas Julien	12/02/1982	31/03/2026		Thạc sĩ	Quản trị du lịch và khách sạn

4. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kế trước năm tuyển sinh)
1	Nghệ thuật	721	46	0
1.1	Thiết kế đồ họa (LKĐT nước ngoài)	7210403	46	82%
1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	0	0
2	Khoa học xã hội và hành vi	731	51	0
2.1	Kinh tế (LKĐT nước ngoài)	7310101	51	82%
2.2	Kinh tế	7310101	0	0
3	Kinh doanh và quản lý	734	499	0
3.1	Quản trị kinh doanh (LKĐT nước ngoài)	7340101	478	91%
3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	21	75%
4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	37	0
4.1	Quản trị khách sạn	7810201	37	82%
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	46	0
5.1	Khoa học máy tính (LKĐT nước ngoài)	7480101	46	89%
5.2	Khoa học máy tính	7480101	0	0
	Tổng		679	84%